CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**167,321,044,521**	**182,955,207,372**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	1	**37,221,218,634**	**15,408,400,674**
1.	Tiền	111		37,221,218,634	15,408,400,674
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**42,293,830,056**	**63,002,782,718**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	42,509,612,650	62,789,545,924
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		372,876,700	750,023,888
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.1	398,684,649	450,556,849
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(987,343,943)	(987,343,943)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**86,787,210,195**	**103,343,645,874**
1.	Hàng tồn kho	141	4	86,787,210,195	103,343,645,874
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,018,785,636**	**1,200,378,106**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.1	629,098,351	892,351,530
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		388,241,154	306,580,445
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.2	1,446,131	1,446,131
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**76,080,713,935**	**82,236,367,228**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10,000,000**	**10,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	3.2	10,000,000	10,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**71,742,434,440**	**78,521,542,728**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5	71,742,434,440	78,521,542,728
	- Nguyên giá	222		347,298,156,481	345,916,209,476
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275,555,722,041)	(267,394,666,748)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	6	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,693,316,400**	**1,486,651,800**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,972,000,000	1,972,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(278,683,600)	(485,348,200)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,634,963,095**	**2,218,172,700**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	7.2	2,634,963,095	2,218,172,700
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**243,401,758,456**	**265,191,574,600**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	13	**192,883,814,091**	**208,491,613,996**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**192,883,814,091**	**208,491,613,996**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,713,370,000	150,713,370,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,713,370,000	150,713,370,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		15,557,011,449	15,557,011,449
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(317,124,000)	(317,124,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		28,301,633,961	28,118,361,788
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(1,371,077,319)	14,419,994,759
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400	400
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,371,077,719)	14,419,994,359
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**243,401,758,456**	**265,191,574,600**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUYÊN	VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 - 2019 VND	Quý 2 - 2018 VND	Năm 2019 lũy kế VND	Năm 2018 luỹ kế VND
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**01**	**1**	**59,098,860,269**	**82,686,836,005**	**111,405,497,659**	**164,306,777,884**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	19,486,060	-	35,144,160	83,936,463
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**10**		**59,079,374,209**	**82,686,836,005**	**111,370,353,499**	**164,222,841,421**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	49,313,533,388	64,477,306,753	98,365,407,444	134,750,774,979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9,765,840,821**	**18,209,529,252**	**13,004,946,055**	**29,472,066,442**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	26,639,497	53,330,924	35,178,367	69,469,164
7. Chi phí tài chính	22	5	(7,232,415)	738,394,062	263,319,591	1,505,414,740
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*180,438,792*	*518,234,764*	*450,990,798*	*1,270,395,667*
8. Chi phí bán hàng	24	8	3,190,671,930	4,371,571,253	5,042,539,990	7,100,882,667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8	4,740,760,830	6,105,378,668	9,032,696,287	10,019,684,649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,868,279,973**	**7,047,516,193**	**(1,298,431,446)**	**10,915,553,550**
11. Thu nhập khác	31	6	74,617,037	8,749	74,645,227	32,168,135
12. Chi phí khác	32	7	147,291,500	21,491,502	147,291,500	21,491,502
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(72,674,463)**	**(21,482,753)**	**(72,646,273)**	**10,676,633**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,795,605,510**	**7,026,033,440**	**(1,371,077,719)**	**10,926,230,183**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,405,206,688	-	2,185,246,037
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1,795,605,510**	**5,620,826,752**	**(1,371,077,719)**	**8,740,984,146**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**107**	**336**	**(103)**	**523**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUYÊN	VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 lũy kế VND	Năm 2018 Luỹ kế VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	136,285,254,355	182,634,138,754
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(64,668,010,896)	(116,647,334,144)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,975,608,590)	(21,928,065,927)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(450,990,798)	(1,318,047,305)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(3,060,886,328)	(2,160,326,873)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,821,330,841	9,139,148,299
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(15,726,554,026)	(22,253,485,295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**40,224,534,558**	**27,466,027,509**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,004,679,557)	(424,020,725)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,550,362	59,997,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**(982,129,195)**	**(364,023,391)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,214,008,126	69,004,153,248
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42,645,521,680)	(84,032,602,599)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9,323,146,560)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,043,600)	(1,360,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(17,432,557,154)**	**(24,352,956,711)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		**50**	**21,809,848,209**	**2,749,047,407**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**15,408,400,674**	**15,948,308,376**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	2,969,751	8,208,490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		**70**	**37,221,218,634**	**18,705,564,273**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUYÊN	VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301671386 (lần 9) ngày 01 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú,Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay cho quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

Giá trị hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 05-28 năm.

Máy móc thiết bị 05-12 năm.

Phương tiện vận tải 05-06 năm.

Dụng cụ quản lý 03-05 năm.

Các nghiệp vụ ngoại tệ

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 20% lợi nhuận thu được.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt _ VND	116,345,028	143,517,543
- Tiền gửi ngân hàng _ VND	36,337,501,841	15,055,997,304
- Tiền gửi ngân hàng _ USD	760,710,059	202,170,571
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD	5,786	5,735
- Tiền gửi ngân hàng _ AUD	6,655,920	6,709,521
Cộng	**37,221,218,634**	**15,408,400,674**

Chi tiết số sư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019:	Nguyên tệ	Tương đương VND
- Tiền gửi ngân hàng _ USD	32,725.75	760,710,059
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD	0.34	5,786
- Tiền gửi ngân hàng _ AUD	412.31	6,655,920

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
2.1. Phải thu của khách hàng	***42,509,612,650***	***62,789,545,924***
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9,498,404,478	15,500,841,752
+ CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BẢO HƯNG	4,349,586,720	8,476,783,920
+ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	5,148,817,758	7,024,057,832
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33,011,208,172	47,288,704,172

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**42,509,612,650**	**62,789,545,924**
	-	-

3. **Phải thu khác**	**30/06/2019**	**01/01/2019**
	VND	**VND**
3.1. Phải thu khác ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	209,000,000	255,000,000
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	189,684,649	195,556,849
- Đặt cọc ngắn hạn khác	-	-
- Phải tthu khác	-	-
Cộng	**398,684,649**	**450,556,849**
	-	-
3.2. Phải thu khác dài hạn		
- Ký quỹ thuê tài chính công ty cho thuê tài chính VCBL	-	-
- Ký quỹ dài hạn khác	10,000,000	10,000,000
Cộng	**10,000,000**	**10,000,000**
	-	-

4. **Hàng tồn kho**	**30/06/2019**	**01/01/2019**
	VND	**VND**
- Hàng mua đang đi đường	6,753,780,590	7,800,406,956
- Nguyên liệu, vật liệu	57,367,971,670	74,179,857,866
- Công cụ, dụng cụ	168,050,277	94,049,121
- Thành phẩm	14,842,270,895	13,257,647,225
- Hàng hóa	7,655,136,763	8,011,684,706
Cộng	**86,787,210,195**	**103,343,645,874**
	-	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10,261,980,186	328,245,382,875	6,373,714,427	767,700,245	267,431,743	345,916,209,476
- Mua trong năm	-	1,381,947,005	-	-	-	1,381,947,005
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,261,980,186	329,627,329,880	6,373,714,427	767,700,245	267,431,743	347,298,156,481
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	9,389,596,650	253,553,294,554	3,715,632,005	468,711,796	267,431,743	267,394,666,748
- Khấu hao trong năm	94,578,444	7,755,405,205	272,461,860	38,609,784	-	8,161,055,293
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9,484,175,094	261,308,699,759	3,988,093,865	507,321,580	267,431,743	275,555,722,041
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	872,383,536	74,692,088,321	2,658,082,422	298,988,449	-	78,521,542,728
- Tại ngày cuối năm	777,805,092	68,318,630,121	2,385,620,562	260,378,665	-	71,742,434,440

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí nhập nguyên liệu	139,502,881	54,794,598
- Chi phí mua bảo hiểm	299,834,989	599,669,983
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất	48,682,500	48,682,500
- Các khoản khác	141,077,981	189,204,449
Cộng	**629,098,351**	**892,351,530**
	-	-
7.2. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	29,625,929	59,251,877
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,627,401,923	847,675,679
- Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng	977,935,243	1,311,245,144
Cộng	**2,634,963,095**	**2,218,172,700**
	-	-

8. Phải trả người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
8.1 Các khoản phải trả người bán	***14,454,344,537***	***12,453,577,000***
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	6,362,377,587	3,370,701,712
+ Henkel Singapore Pte. Ltd	1,705,430,042	3,370,701,712
+ SUMITOMO CORPORATION (HONG KONG) LTD.,	2,261,963,314	-
+ VIKING INDUSTRIAL CORPORATION	2,394,984,231	-

- Phải trả cho các đối tượng khác	8,091,966,950	9,082,875,288
8.2 Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**14,454,344,537**	**12,453,577,000**
	-	-

9. Vay và nợ thuê tài chính	**30/06/2019**	**01/01/2019**
	VND	**VND**
9.1. Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV	6,646,716,347	24,120,446,701
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	-
Cộng	**6,646,716,347**	**24,120,446,701**
	-	-
9.2. Vay dài hạn		
- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV	-	-
- Vay dài hạn Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-
Cộng	-	-
9.3. Nợ thuê tài chính		
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - VILC	-	-
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Vietcombank - VCBL	-	-
Cộng	-	-
	-	-

9.4. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
- Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM	-	-	-	9,530,741,957	207,595,397	9,323,146,560
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
10.1. Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	1,356,331,248	1,373,867,229
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,060,886,328
- Thuế thu nhập cá nhân	17,420,197	19,862,236
- Tiền thuê đất	2,158,817,660	-
Cộng	**3,532,569,105**	**4,454,615,793**
	-	-
10.2. Phải thu		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,446,131	1,446,131
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
Cộng	**1,446,131**	**1,446,131**
	-	-

11. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
11.1. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng bán hàng	739,487,683	1,040,415,622
- Chi phí khác	-	68,181,818
Cộng	**739,487,683**	**1,108,597,440**
	-	-
11.2. Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-

12. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	252,627,768	260,522,624
- Cổ tức phải trả	12,270,488,847	229,440,447
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,334,386,498	7,876,127,063
Cộng	**20,857,503,113**	**8,366,090,134**
	-	-

Thuyết minh chi tiết các khoản phải trả đối với các bên liên quan

Công ty có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Năm 2018
		VND	VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần	Chia cổ tức	-	7,077,792,000

Số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2019	31/12/2018
		VND	VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần	Cổ tức phải trả	-	-

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm nay	**150,713,370,000**	**15,557,011,449**	-	-	-	-	**42,538,356,547**	-	**(317,124,000)**	**208,491,613,996**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(2,194,630,186)	-	-	**(2,194,630,186)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	*(2,194,630,186)*	-	-	***(2,194,630,186)***
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(1,371,077,719)	-	-	**(1,371,077,719)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12,042,092,000)	-	-	**(12,042,092,000)**
Chia cổ tức năm 2018 đợt 2	-	-	-	-	-	-	*(12,042,092,000)*	-	-	***(12,042,092,000)***
Số dư cuối năm nay	**150,713,370,000**	**15,557,011,449**	-	-	-	-	**26,930,556,642**	-	**(317,124,000)**	**192,883,814,091**
	-	-					-		-	-

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	30/06/2019	01/01/2019
13.2. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	VND	VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,713,370,000	150,713,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150,713,370,000	150,713,370,000
- Đã chi cổ tức bằng tiền	1,043,600	18,057,581,000
Trong đó:		
Chi cổ tức năm 2011	-	-
Chi cổ tức năm 2012	-	-
Chi cổ tức năm 2013	-	*90,000*
Chi cổ tức năm 2014	*80,000*	*147,200*
Chi cổ tức năm 2015	*185,500*	*209,400*
Chi cổ tức năm 2016	*301,200*	*2,709,300*
Chi cổ tức năm 2017	*351,400*	*10,532,835,600*
Chi cổ tức năm 2018	*125,500*	*7,521,589,500*

13.4. Cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Năm 2018
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,178,180	15,178,180
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	15,071,337	15,071,337
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	18,722	18,722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,052,615	15,052,615
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**30/06/2019**	**01/01/2019**
14.1. Tài sản thuê ngoài	-	-
14.2. Tài sản nhận giữ hộ		
Sắt (tờ)	341,388	367,162
Sắt (kg)	366	366
14.3. Ngoại tệ các loại		
USD	32,725.75	8,733.07
SGD	0.34	0.34
AUD	412.31	412.31
14.4. Vàng ngoại tệ	-	-
14.5. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	94,056,460,339	132,833,122,166
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,349,037,320	31,473,655,718
Cộng	**111,405,497,659**	**164,306,777,884**
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	35,144,160	83,936,463
Cộng	**35,144,160**	**83,936,463**
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2,152,581,086	4,582,740,652
Giá vốn của thành phẩm đã bán	81,556,473,278	107,977,936,829
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18,458,904,191	29,719,164,842
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(3,802,551,111)	(7,529,067,344)
Cộng	**98,365,407,444**	**134,750,774,979**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,550,362	59,997,334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,628,005	9,471,830
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**35,178,367**	**69,469,164**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	450,990,798	1,270,395,667
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,993,393	48,354,273
Lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(206,664,600)	186,664,800
Cộng	**263,319,591**	**1,505,414,740**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	74,645,227	32,168,135
Cộng	**74,645,227**	**32,168,135**

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	147,291,500	21,491,502
Cộng	**147,291,500**	**21,491,502**
	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**9,099,543,987**	**10,069,799,766**
+ Chi phí nhân viên	3,932,600,330	4,115,390,115
+ Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,208,613,823	2,208,613,821
Các khoản chi phí QLDN khác.	2,958,329,834	3,745,795,830
8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**5,042,539,990**	**7,100,882,667**
+ Chi phí bao bì đóng gói	2,538,822,673	3,889,870,053
+ Chi phí vận chuyển	978,713,635	1,031,076,543
+ Hoa hồng môi giới	1,042,742,019	1,434,855,241
+ Nhiên liệu	274,852,140	531,562,546
Các khoản chi phí bán hàng khác.	207,409,523	213,518,284

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,176,213,534	82,834,286,412
Chi phí nhân công	17,238,968,734	19,914,128,114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,146,931,053	11,966,796,670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,105,354,700	4,252,807,521
Chi phí khác bằng tiền	17,325,586,998	20,757,785,400
Cộng	**104,993,055,019**	**139,725,804,117**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUYÊN	VÕ NGỌC HUỲNH THƯ	TRỊNH HỮU MINH